

Một số quan điểm về phụ nữ trong lịch sử tư tưởng trước Mác

Trương Trần Hoàng Phúc

Trung tâm Lý luận chính trị - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Nghiên cứu về vai trò phụ nữ có vị trí đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Bởi lẽ, sự nghiệp bình đẳng và tiến bộ cho phụ nữ luôn luôn là một tiêu chí của phát triển bền vững và là các mục tiêu của thiên niên kỉ. Bài viết này tập trung tìm hiểu các quan điểm về phụ nữ trong lịch sử tư tưởng trước khi chủ nghĩa Mác xuất hiện ở cả phương Đông và phương Tây. Nghiên cứu vai trò phụ nữ trong lịch sử tư tưởng phương Tây, tác giả nghiên cứu theo hướng chiều dài của lịch sử từ cổ đại đến giai đoạn cận hiện đại. Ở phương Đông, tác giả tìm hiểu quan điểm về phụ nữ theo không gian văn hóa với các tôn giáo và hệ tư tưởng lớn chi phối tại khu vực Á Đông.

Từ khóa: Phụ nữ; Bình đẳng giới; Vai trò của phụ nữ; Lịch sử tư tưởng.

1. Đặt vấn đề

Trong điều kiện hiện nay, để phát huy vai trò phụ nữ trong bối cảnh mới và thực hiện sự nghiệp bình đẳng giới, nghiên cứu các quan điểm về phụ nữ trong lịch sử tư tưởng là việc làm cần thiết, bởi quá trình hình thành nên các quan điểm về phụ nữ, đặc biệt là giai đoạn trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, phụ thuộc vào nhiều yếu tố và hoàn cảnh lịch sử, và bị

chi phối bởi nhiều nguyên nhân ở cả phương Tây lẫn phương Đông.

2. Quan niệm về vai trò người phụ nữ ở phương Tây

Ở phương Tây cổ đại, những bằng chứng về thân phận người phụ nữ còn chưa thật đầy đủ, song điều không thể phủ nhận là phụ nữ luôn chịu thiệt thòi và khó khăn với chức năng làm mẹ. Tuy có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống nhưng phụ nữ vẫn bị gạt ra khỏi cộng đồng vì *“phụ nữ không theo cách tư duy lao động của người đàn ông”*. Do vậy, người phụ nữ chẳng giành được chút quyền lợi nào. Xã hội công dân được duy lý hóa bằng mọi cách đã làm cho người phụ nữ không được đóng vai trò gì trong xã hội (Bùi Thị Tĩnh, 2009:85). Trong thời kì này, quan điểm về vai trò phụ nữ chịu ảnh hưởng nhiều từ các triết gia như Xôcrát, Platôn và Arixtốt.

Xôcrát là một triết gia nổi tiếng. Tuy nhiên, cách nhìn nhận về phụ nữ của ông còn hạn chế. Theo ông, phụ nữ là yếu đuối, kém hơn nam giới. Đến phút cuối đời, khi Xôcrát uống cạn chén thuốc độc, một môn đệ của ông là Apôlôđôrút đang khóc, hét lên một tiếng làm tắt cả giạt mình, Xôcrát vẫn bình tĩnh, nói: *“Cái gì lạ vậy? Thầy không cho phụ nữ vào đây là để tránh cái cảnh này, người ta cần phải chết trong thanh tịnh”* (Will Durant, 2000:12). Dưới ánh mắt của một triết gia như ông thì phụ nữ yếu đuối, không thể chịu đựng được cảnh tượng đau khổ trong lúc tử biệt nên ông không cho họ vào trong ngục thất. Phụ nữ không được đối xử một cách bình đẳng như những môn đệ nam giới của Xôcrát, họ không được có mặt trong giờ phút thiêng liêng, giờ phút vĩnh biệt thầy mình.

Một trong những môn đệ ưu tú của Xôcrát là Platôn (427- 347 trước Công nguyên), người đưa ra đề án xây dựng một quốc gia lý tưởng đầu tiên trong lịch sử nhân loại, qua cái chết của thầy mình, đã trở nên thù ghét tư tưởng dân chủ, thù ghét quần chúng, thêm vào đó là sự thù ghét phát sinh từ giai cấp quý tộc của ông. Do đó, ông chủ trương cần phải tận diệt chế độ dân chủ và thay vào đó là một chính thể do những phần tử quý tộc và phần tử sáng suốt lãnh đạo. Platôn thường nói rằng: *“Tôi cảm ơn trời đã cho tôi làm một người Hy Lạp chứ không phải là một dân mọi rợ, một người tự do chứ không phải một nô lệ, một người đàn ông chứ không phải một người đàn bà”* (Will Durant, 2000:16). Ông tự hào về dân tộc Hy Lạp, ông đề cao và khao khát tự do. Nhưng ông cho rằng nữ giới không thông minh, không thể trở thành một triết gia sáng chói như nam giới nói chung và như ông nói riêng. Nếu như thầy ông có cái nhìn mang nặng cảm tính

đối với phụ nữ thì ông mang nặng lý tính.

Đến lượt Arixtốt, học trò của Platôn, quan điểm về người phụ nữ trở nên tiêu cực. Trong tác phẩm *Thế giới của Sophie*, khi giới thiệu quan điểm về phụ nữ của Arixtốt, tác giả Giøttêxin Gaard viết: “*Không may là cách nhìn của ông dễ chịu như của Platôn. Arixtốt có xu hướng tin rằng phụ nữ không hoàn thiện theo một nghĩa nào đó. Một phụ nữ là một “người đàn ông không hoàn chỉnh”*” (Jostein Gaarder, 2006:149). Đứng về góc độ sinh học của hai giới, Arixtốt cho rằng: trong việc sinh sản, phụ nữ thụ động và tiếp nhận trong khi nam giới chủ động và tác tạo, vì đứa trẻ chỉ thừa kế các đặc điểm của cha. Phụ nữ là đất, tiếp nhận và nuôi hạt giống nảy mầm, trong khi đàn ông là “người gieo hạt”. Hoặc theo ngôn ngữ của Arixtốt, người đàn ông cung cấp hình thức, còn người phụ nữ cung cấp phần chất. Theo đó, quan điểm về phụ nữ của Arixtốt được Gaarder nhận định: “*Thật ngạc nhiên và đáng tiếc khi một người thông minh như Arixtốt lại có thể sai lầm đến vậy về mối quan hệ giữa hai giới tính*”. Giøttêin Gaarder đã lí giải quan điểm chưa đúng của Arixtốt: “*Thứ nhất, Arixtốt không có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về cuộc sống của phụ nữ và trẻ em, thứ hai, nó cho thấy rằng khi nam giới được phép thống trị các lĩnh vực triết học và khoa học thì có thể dẫn đến sai lầm đến mức độ nào*” (Jostein Gaarder, 2006:149-150). Tuy vậy, U. Đurăng vẫn nhận định Arixtốt là “ngọn đuốc văn minh cho nhân loại soi chung”. Những nền văn minh kế tiếp đều mang một món nợ tinh thần đối với ông. Tư tưởng của Arixtốt đã ngự trị trong lịch sử văn minh nhân loại hàng chục thế kỉ trước khi bị lu mờ bởi những chứng minh khoa học.

Tóm lại, Arixtốt là người tập đại thành quan niệm trọng nam khinh nữ. Cả ba triết gia nổi tiếng nhất Hy Lạp thời cổ đại, đã “hệ thống hoá” chung với nhau một quan điểm của họ về phụ nữ. Quan điểm “*theo bản chất, phụ nữ không có ý chí, do đó không thể tự lập*” của Arixtốt đã ảnh hưởng đến nhiều nhà tư tưởng trong lịch sử mà quan điểm ấy vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay (Will Durant, 2000:65).

Sang thời trung cổ, với sự ra đời của đạo Kitô, người ta hy vọng rằng lòng bác ái và tình yêu thương của con người và tình đồng loại của tôn giáo sẽ xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa giới nam và nữ, khôi phục cho phụ nữ nhân phẩm mà thời kỳ La Mã đè nén họ. Tuy nhiên, sự thật đã hoàn toàn ngược lại, ý thức hệ đạo Kitô không những không mang lại ánh sáng

cho phụ nữ mà còn “góp phần không nhỏ vào sự áp bức”. Nhà thờ và truyền thống Do Thái chống đối nữ quyền đã đóng vai trò kìm hãm công cuộc giải phóng phụ nữ, họ vẫn đặt phụ nữ ở vị trí lệ thuộc. Theo họ, xác thịt là đáng nguyên rủa và mọi người phụ nữ được xem là “cám dỗ đáng sợ nhất” của quỷ dữ. Nhà thuyết giáo Giăng Crixôtôm đã phán rằng: “*Trong các loài dã thú, không có con nào làm hại bằng đàn bà*”. Và theo thánh Tômát thì “*đàn bà chỉ là một sinh linh nhất thời và không hoàn chỉnh, một thứ đàn ông dở dang*” (Bùi Thị Tĩnh, 2009: 86-87). Do vậy, đàn bà phải sống vĩnh viễn dưới sự chi phối của đàn ông và tự thân họ không có một quyền lực nào cả. Khắt khe hơn, luật Giáo hội không thừa nhận một chế độ tài sản hôn nhân nào khác ngoài chế độ của hồi môn. Sự ngăn cấm này càng làm cho phụ nữ mất hết khả năng tự chủ và hoàn toàn bất lực trong cuộc sống. Chịu ảnh hưởng của giáo hội, nhiều hoàng đế thời Trung cổ còn áp dụng luật cấm ly hôn. Xã hội phong kiến thay thế xã hội chiếm hữu nô lệ nhưng thân phận người phụ nữ cũng không sáng sủa hơn mà vẫn có phần bấp bênh. Với chế độ phụ quyền, chế độ đa thê ngự trị, người phụ nữ tuyệt đối phụ thuộc vào cha, chồng. Họ có thể bị gả ép hoặc ruồng bỏ tùy ý và không có một chút quyền nào. Người chồng có toàn quyền đối vợ. Số phận của phụ nữ cũng gắn với các vùng đất phong kiến. Họ trở thành nô lệ của đất đai và chủ đất. Đây là thời kì cay đắng nhất của thân phận người phụ nữ, bởi vì “*gia tăng những cuộc hôn nhân là gia tăng đất đai*” (Bùi Thị Tĩnh, 2009:87).

Đến thời Phục hưng, cùng với sự tiến bộ của thời đại, thân phận phụ nữ bắt đầu có một số bước chuyển biến tích cực. Cống hiến lớn của thời kì Phục hưng là quan niệm về con người nói chung, về phụ nữ nói riêng đã thể hiện rõ tính nhân đạo, nhân văn của nó; với quan điểm này, một số phụ nữ đã được đưa lên những vị trí cao trong xã hội. Có thể nói, thời kì Phục hưng đã mở ra cho phụ nữ một tương lai tốt đẹp hơn. Đặc biệt từ thế kỉ XVIII, các nhà triết học Khai sáng như Môngxtetkiơ, Vôn-te, Đidơ-rô, Cônđơ-rét đã bàn về tương lai của người phụ nữ, họ khẳng định phụ nữ hoàn toàn có quyền bình đẳng với nam giới. Vôn-te lên án mạnh mẽ sự đối xử bất công với phụ nữ. Trong khi đó, Đidơ-rô cho rằng tình trạng thua kém của phụ nữ là do xã hội gây nên. Ông thông cảm và xót thương cho thân phận người phụ nữ. Cônđơ-rét lại mong muốn phụ nữ tham gia vào đời sống chính trị. Ông còn cho rằng phụ nữ có thể làm mọi việc, thậm chí cai quản một đế chế. Tóm lại, các nhà triết học Khai sáng đều có chung tiếng

nói bênh vực quyền của phụ nữ. Theo họ, tình trạng thấp kém của phụ nữ là do sự bất hợp lí của nền giáo dục gây ra chứ không phải tự nhiên hay đặc điểm sinh học. Vì vậy, để khắc phục tình trạng đó cần phải trang bị cho phụ nữ “một trình độ học vấn vững chãi”. Vào thế kỉ XVIII, phụ nữ bắt đầu được quan tâm nhưng phần lớn trong số họ vẫn không được đi học. Người ta vẫn duy trì tư tưởng phụ nữ “chỉ được sinh ra vì đàn ông”. Do đó, việc giáo dục họ cũng chỉ nhằm phục vụ đàn ông. Rốt cục, những điều mà một nửa thế giới mong ước vẫn còn rất xa vời, chưa có cơ sở thành hiện thực.

Trong Cách mạng Pháp 1789, phụ nữ đã tích cực trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến cổ hủ. Năm 1787, cách mạng Pháp đã thiết lập một số quyền cho mọi “công dân”. Nhưng công dân hầu như lúc nào cũng được hiểu là nam giới. Chính cách mạng Pháp đã nhen nhóm những ý niệm đầu tiên về phong trào phụ nữ. Một trong những người đấu tranh mạnh mẽ nhất cho quyền phụ nữ trong cách mạng Pháp là Olympe đơ Gu. Năm 1791 - hai năm sau cuộc cách mạng, bà công bố một bản tuyên ngôn về quyền phụ nữ. Bản tuyên ngôn về quyền công dân đã không có một điều khoản nào về các quyền tự nhiên của phụ nữ. Olympe đơ Gu đòi phụ nữ được hưởng tất cả các quyền của nam giới. Song, vì lợi ích và hạn chế về nhận thức của giới cầm quyền nên những đòi hỏi của Olympe đơ Gu không được thực hiện, mọi hoạt động chính trị cho phụ nữ đều bị cấm. Đến tận thế kỷ XIX, phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ mới thực sự bắt đầu, không chỉ ở Pháp mà còn ở phần còn lại của châu Âu. Từng ít một, cuộc đấu tranh này bắt đầu có kết quả. Như ở Na Uy chẳng hạn, đến tận năm 1913 phụ nữ mới có quyền bầu cử. Và phụ nữ ở nhiều nơi trên thế giới vẫn còn nhiều điều phải đấu tranh. Tóm lại, cuộc Cách mạng Pháp 1789 không làm thay đổi nhiều cho thân phận người phụ nữ. Tuy có tham gia cách mạng nhưng những điều mà phụ nữ giành giật được cho mình còn quá ít ỏi, chỉ là việc bãi bỏ quyền con trưởng, thiết lập sự ly hôn. Điều cơ bản là họ vẫn bị quá gắn bó với gia đình, không tạo cho mình một vị trí riêng biệt để có thể đòi hỏi những quyền về kinh tế, chính trị, xã hội. Phụ nữ có ích trong sinh con đẻ cái, chăm sóc trẻ thơ và nội trợ. Cuộc sống còn lại của phụ nữ chỉ là hy sinh và xã hội thì vẫn miệt thị họ. Và trong chừng mực, tư tưởng tiến bộ về phụ nữ cũng tiếp tục xuất hiện. Đặc biệt, đó là tư tưởng của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Một trong những quan điểm bất hợp lí đã từng ngự trị trong lịch sử xã

hội suốt thời Trung cổ đến thời Cận đại như đã từng đề cập ở trên là khi có xã hội, đàn bà cần phải lệ thuộc vào đàn ông. Biện hộ cho sự bất hợp lý đó, các nhà tư tưởng của giai cấp bóc lột đã viện dẫn “giá trị không đầy đủ” của người phụ nữ nên sự lệ thuộc của họ là dĩ nhiên. Trái ngược với các quan điểm đó là quan điểm của các nhà tư tưởng tiến bộ, đặc biệt là các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng. Thế kỷ XVIII, Giăng Mêliê và Phrăngxoa Mòrenly, dựa trên triết lý về “quyền bình đẳng tự nhiên” khẳng định con người ta sinh ra vốn có bình đẳng, đó là sự “ban phát của tự nhiên”. Mọi sự bất bình đẳng đang diễn ra là do chính con người. Trong *Những di chúc của tôi*, Giăng Mêliê cho rằng đời sống vốn có mối quan hệ phụ thuộc giữa người với người và đó là điều kiện để xã hội tồn tại. Nhưng sự phụ thuộc ấy không đồng nghĩa với việc đem lại đặc quyền cho những người này, còn những người khác chỉ có các nghĩa vụ, tai họa và đau khổ. Trong khi đó, S. Phuriê cho rằng: “*giải phóng phụ nữ là thước đo mức độ tự do trong mọi xã hội*” (Đặng Quang Thành, 2000:187). Từ đó, trong dự định về xã hội tương lai, S. Phuriê cho rằng phụ nữ sẽ được bảo vệ trong chế độ hôn nhân và gia đình, quy định tuổi kết hôn và hôn nhân tự do. Tômadô Cămpanenla cũng là người tán thành quyền tự do ly hôn, đồng thời lên tiếng chấm dứt chế độ đa thê. Tuy xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác nhau, ở những quốc gia khác nhau nhưng các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng đều có cùng một điểm xuất phát: lòng nhân đạo cao cả. Họ căm ghét và lên án chế độ áp bức, bất công, họ đấu tranh cho quyền làm người của quần chúng lao động. Lòng nhân đạo đã hướng các ông tới người phụ nữ, trước hết lòng nhân đạo ấy là sự thông cảm cho thân phận người phụ nữ bị áp bức. Nhận thức sự không giống nhau giữa nam và nữ về phương diện sinh học và xã hội, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng mong muốn thay đổi thân phận phụ nữ nhưng các ông chỉ dừng lại ở mức độ kêu gọi mà chưa có lý luận giải phóng người phụ nữ một cách toàn diện mà trước hết giải phóng họ khỏi “xiềng xích” từ gia đình.

Tóm lại, quan điểm về vai trò người phụ nữ phương Tây trước Mác còn nhiều hạn chế. Quan điểm của các triết gia Hy Lạp cổ đại: Xôcrát, Platôn và Arixốt chưa thấy được vai trò người phụ nữ trong xã hội, còn mang tính kỳ thị và xem nhẹ vai trò người phụ nữ. Họ mang tư tưởng trọng nam khinh nữ. Đặc biệt tư tưởng của Arixốt có ảnh hưởng lâu dài đến thời Trung cổ và ảnh hưởng tới giáo hội. Thân phận người phụ nữ bị xem nhẹ

trong chế độ phong kiến lạc hậu. Vào thời Phục hưng, một số tư tưởng tiến bộ xuất hiện, đặc biệt, từ thế kỉ XVIII, các nhà triết học Khai sáng đã nhìn thấy những bất công với người phụ nữ. Tuy nhiên, do nhiều hạn chế, các ông vẫn chưa làm xã hội thay đổi nhiều về vai trò phụ nữ. Những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã có phần tiến bộ khi nhìn thấy vai trò của người phụ nữ. Bởi lẽ, các ông trước hết là những nhà nhân đạo chủ nghĩa. Tuy nhiên, để thay đổi cách nhìn nhận của xã hội về người phụ nữ đồng thời nâng cao vai trò phụ nữ thì các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vẫn chưa thực hiện được.

3. Quan niệm về vai trò phụ nữ ở phương Đông

Truyền thuyết xa xưa từng mô tả một số xã hội ở phương Đông theo chế độ mẫu quyền. Rất nhiều truyền thuyết đã ca ngợi chiến công của các nhân vật nữ anh hùng như: các nữ thần sinh sôi Đuốc-ga, nữ thần vui vẻ và nuôi dưỡng Látxkomi trong truyền thuyết Ấn Độ, Nữ Oa trong thần thoại Trung Quốc, trong lịch sử Việt Nam như mẹ Âu Cơ, Bà Trưng, Bà Triệu,... Qua nhiều thế kỉ, nhiều hình tượng phụ nữ như vậy vẫn là những nhân vật quan trọng trong kho tàng văn hóa dân gian ở phương Đông cũng như Việt Nam. Phương Đông chịu ảnh hưởng nhiều bởi các tôn giáo và hệ tư tưởng. Nghiên cứu vai trò phụ nữ theo quan điểm ở phương Đông cần phải có cách nhìn toàn diện theo chiều dài lịch sử với những điểm cốt lõi nhất. Cụ thể vai trò người phụ nữ ở phương Đông chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo của Trung Quốc, Phật giáo của Ấn Độ và Hồi giáo ở Trung Đông. Những hệ tư tưởng và tôn giáo này tác động đến vị thế của người phụ nữ suốt hàng nghìn năm trong quá khứ, ở hiện tại và tương lai.

Quan niệm của Nho giáo

Không gian Đông Á gắn liền với hệ tư tưởng Nho giáo của Trung Quốc về quan hệ xã hội nói chung và vấn đề phụ nữ nói riêng. Theo Nho giáo, phụ nữ thấp kém hơn nam giới, nam giới là bề trên và phụ nữ có thân phận bề dưới. Phụ nữ phải phục tùng người cha, người chồng, con trai cả và vua. Giai cấp thống trị phong kiến đã sử dụng các phương tiện khác nhau để biến hệ tư tưởng Nho giáo trở thành ý thức và hành vi của mọi người và để duy trì quyền lực đối với phụ nữ. Nho giáo chưa thực sự thừa nhận đúng mức vai trò phụ nữ trong lịch sử mà còn góp phần trói buộc tự do và kìm hãm sự phát triển của phụ nữ qua thuyết “tam tòng”, “tứ đức” và “phụ nhân nan hóa”.

Thứ nhất, theo Nho giáo, phụ nữ phải giữ đạo “tam tòng”. Đây là sợi dây vô hình ràng buộc người phụ nữ. Người phụ nữ bị đặt sau cánh cửa gia đình trong quan niệm “khuê môn bất xuất”. Theo “tam tòng” của Nho giáo, người phụ nữ hoàn toàn ở địa vị phụ thuộc nam giới, họ phải “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (*tạm dịch*: ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con). Theo tác giả Phùng Thị Kim Anh (2004:24), “tam tòng” “*đã đẩy vị trí của người phụ nữ xuống kể nô lệ, nô lệ không chỉ về kinh tế, chính trị, văn hóa, mà nô lệ cả về tình cảm và tình dục*”. Thậm chí khi chồng chết, vì đảm bảo chữ “tiết”, người phụ nữ góa phải chấp nhận thủ tiết thờ chồng suốt đời, nếu đi ngược lại họ sẽ trở thành người đàn bà lỗi tiết. Trương Vĩnh Ký khi trích lời cổ nhân Nho gia, trong *Minh Tâm Bửu Giám* phân nói về *phụ hạnh* thuộc thiên thứ hai mươi, đã viết: “*Trong đàn bà góa, có người nghèo khổ, có nên lấy chồng lại nữa chăng? Và trong trường hợp này câu trả lời: sự đời rét là sự rất nhỏ, chứ điều lỗi tiết là điều rất lớn*” (Trương Vĩnh Ký, 1996:289).

Thứ hai, Nho giáo cho rằng phụ nữ cần trau dồi “tứ đức”. Quan niệm về “tứ đức” lần đầu tiên được giới thiệu trong sách *Nữ giới* của bà Ban Chiêu, một phụ nữ trí thức am hiểu kinh điển Nho gia thời Đông Hán (25-220). Cuốn sách *Nữ giới* của Bà Ban Chiêu là quyển sách “đức kết hơn 40 năm kinh nghiệm làm con dâu, kết hợp với học vấn về kinh sử” gồm bảy chương, trong đó có sáu chương dành nói về quan hệ gia đình, chỉ có chương bốn “Phụ hạnh đệ tứ” giải thích về “tứ đức”. “Tứ đức” còn gọi là “nữ hữu tứ hạnh” gồm: thứ nhất, *Phụ đức* là “thanh nhàn trinh tĩn, tiết nghĩa tề chỉnh, hành sự có liêm sỉ, động tĩnh có pháp độ”, “phụ đức không cần phải có tài năng gì khác người”; thứ hai, *Phụ ngôn* là “lựa lời mà nói, không nói lời ác, mà sau khi nói cũng không ghét người”, phụ ngôn thì không cần mồm mép lạnh lợi; thứ ba, *Phụ dung* là “tắm gội sạch sẽ, ăn mặc sạch sẽ, thường xuyên tắm gội, không có cấu ghét”, phụ dung thì không cần nhan sắc xinh đẹp; thứ tư, *Phụ công* là “chuyên tâm canh củi, không thích đùa giỡn, nấu nướng sạch sẽ để mời khách khứa”, phụ công thì không cần khéo léo hơn người (Lư Cự Tài, 2001:135-136). Đó là bốn tiêu chuẩn quy định về hành vi đạo đức và hành vi sinh hoạt của phụ nữ, trở thành chuẩn mực về cái đẹp của người phụ nữ. Việc trau dồi “tứ đức” yêu cầu phụ nữ phải thực hiện trong sinh hoạt thường ngày ở gia đình. Vì vậy, thoạt nhìn “tứ đức” có vẻ như là những phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ cần phải khẳng định và phát huy, nhưng “tứ đức” trong sách của bà Ban

Chiêu lại giới hạn trong bốn cái *không cần*: “tài năng, lanh lợi, xinh đẹp, khéo léo hơn người” và đặt “tứ đức” trong điều kiện “lấy chồng làm giềng mối của vợ” và “tam tòng” làm tiền đề thì có thể “tứ đức” cũng chính là “công cụ nô lệ hóa tinh thần của phụ nữ”, là “gông xiềng” trói buộc phụ nữ. Một điểm khác xuất hiện trong *Nữ giới* là quan niệm “phụ nữ lấy yếu ớt làm đẹp”. Bà Ban Chiêu cho rằng: “Âm dương khác tính, nam nữ dị hành, dương lấy cương làm đức, nữ lấy nhuợc làm đẹp”. “Mềm yếu là tiền đề của nhu thuận”. Như vậy, “phụ nữ lấy yếu ớt làm đẹp” là yêu cầu tính cách phụ nữ phải nhu nhược, khoan dung, phục tùng, đối với chồng phải tôn kính, vâng lời, nhường nhịn, khuất phục. Trong hàng nghìn năm sau, *Nữ giới* của bà Ban Chiêu đã trở thành sách giáo khoa giúp cho phụ nữ Trung Quốc thuộc tầng lớp trên “*tự mình tu dưỡng, tự mình ràng buộc, tự mình nhuợc hóa mình*” (Lưu Cự Tài, 2001:137-138). Theo logic đó, người đàn bà phải chuyên tâm vào công việc của gia đình, giữ gìn phẩm hạnh, chăm lo sắc đẹp để phục vụ chồng con và gia đình chu tất; họ phải chấp nhận chế độ đa thê và phải suốt đời chung thủy, giữ gìn tiết hạnh với một người đàn ông duy nhất là chồng. Có thể nói, “tứ đức” cùng với “tam tòng”, trong góc độ giới được coi là cặp “*quy tắc đạo đức khắc khe, chặt hẹp đối với người phụ nữ, theo quan điểm luân lý đạo đức của Nho gia, trong chế độ phong kiến*” (Đặng Thị Vân Chi, 2008:870).

Thứ ba, Nho giáo chủ trương thuyết “Phụ nhân nan hóa” (*tạm dịch*: phụ nữ khó dạy bảo, giáo huấn). Qua thuyết “phụ nhân nan hóa”, vị thế và vai trò của người phụ nữ càng bị hạ thấp. Khổng Tử (Khổng Tử, Chu Hy tập chú, 1992) cho rằng: “*Duy nữ tử dữ tiểu nhân, vi nan dưỡng dã. Cận chi, tắc bất tổn, viễn chi, tắc oán*” (*tạm dịch*: chỉ có con gái và bọn tiểu nhân là khó cảm hóa (*hoặc*) chỉ có đàn bà và bọn tiểu nhân là khó nuôi dạy. Hễ mình gần gũi thì họ khinh nhờn, còn nếu mình xa cách nghiêm nghị thì họ oán ghét). Theo đó, xã hội phong kiến chủ trương các đối tượng bị giáo dục dù là trẻ con, tiểu nhân hay phụ nữ thì cũng phải cần nhiều cách, trong đó có cả roi vọt (Đặng Cảnh Khanh, 2003:350). Người phụ nữ theo năm tháng bị hạ thấp về vị thế và còn phải đối mặt với bạo lực giới. Cho tới ngày nay, khi được hỏi nguyên nhân đằng sau vấn đề bạo lực gia đình ở Trung Quốc thì 338 người là cán bộ pháp luật ở Bắc Kinh đồng ý trả lời do tư tưởng “phụ nhân nan hóa” gây ra chủ yếu.

Nói tóm lại, thuyết “tam tòng”, “tứ đức” và “phụ nhân nan hóa” là những rào cản đối với người phụ nữ, là lý thuyết góp phần tạo nên sự bất

bình đẳng giới trong xã hội phương Đông, tự nó khó có thể được chấp nhận tồn tại trong xã hội ngày nay. Hệ quả tất yếu hàng nghìn năm của nó là gia đình gia trưởng. Trong đời sống gia đình, đàn ông là người lãnh đạo quyết định, phụ nữ là người thực hiện các quyết định của đàn ông theo lối “phu xướng, phụ tùy”. Đàn ông kiểm soát và chi phối toàn bộ các nguồn lực, lợi ích của gia đình và kiểm soát cả bản thân người phụ nữ và các hoạt động của phụ nữ. Trong hệ thống tôn ti trật tự của thiết chế gia đình gia trưởng, đàn ông là người cấp trên và thống trị, phụ nữ là người cấp dưới và bị thống trị. Tác giả Diêm Ái Dân khi đề cập đến vấn đề bất bình đẳng giới đối với phụ nữ trong quyển sách *Gia Giáo Trung Quốc Cổ* đã cho rằng: không thể né tránh rằng gia giáo thời trước cũng có những hạn chế thời đại của nó, có một số nội dung cặn bã và phương thức giáo điều cần phải gạt bỏ. Ông kết luận: “*Gia giáo thời cổ coi trọng giáo dục luân lý trong gia đình nhưng lại hàm chứa sự đè nén nhân cách độc lập của con em, nhất là hàng loạt ràng buộc quy phạm về đạo đức có tính áp chế đối với phụ nữ, đều là những điều cần lên án*” (Diêm Ái Dân, 2001:198). Theo tác giả Trần Nho Thìn (2010:23), xét từ quan điểm giá trị, Nho giáo không phải là hệ giá trị thuần nhất. Có những yếu tố tích cực có thể kế thừa như nhân cách đạo đức của nhà Nho, song cũng có những yếu tố tiêu cực không thể không phê phán, nhất là khi “*chúng bị xã hội nam quyền lợi dụng để khống chế, đàn áp phụ nữ hay giai cấp thống trị phong kiến lợi dụng để áp đặt ách thống trị trên xã hội*” (Trần Nho Thìn, 2010).

Quan niệm của Phật giáo

Xã hội Ấn Độ trước khi Phật Giáo xuất hiện là một xã hội chia ra nhiều đẳng cấp và thứ bậc. Từ thế kỉ II trước Công nguyên đến cuối thế kỉ II sau công nguyên, Bộ luật cổ Ma-nu xuất hiện ở Ấn Độ cổ đại với 2685 điều hết sức hà khắc. Chương thứ năm của luật này có 169 điều qui định cách ứng xử của mọi người và có đề cập về người phụ nữ. Phụ nữ không thể sống độc lập với định kiến xã hội Ấn Độ cổ đại. Đặc biệt là điều thứ 148 trong Luật Ma-nu có đoạn qui định quan hệ phụ thuộc của người phụ nữ: “*Lại, hết thấy thân người nữ không có chỗ hệ thuộc thời mang tiếng xấu. Thân thể người nữ khi nhỏ thời theo cha mẹ, khi trẻ thời theo chồng, khi già thời theo con*” (Hòa thượng Thích Thiện Siêu, 2001: 687). Luật Ma-nu ghi nhận quan hệ phụ thuộc của người phụ nữ gắn với hoàn cảnh, địa vị của họ. Trong gia đình họ vốn dĩ là người phụ thuộc, trong quan hệ hôn nhân, thậm chí khi đã làm mẹ, người phụ nữ vẫn trong quan hệ lệ thuộc

với con cái, đặc biệt là con trai. Quan hệ phụ thuộc này kéo dài hết vòng đời người phụ nữ, họ “*không bao giờ được độc lập*” (Đinh Ngọc Bảo, Nguyễn Thu Hà, 2008).

Lịch sử Phật giáo đã có hàng nghìn năm nhưng tinh thần cốt lõi vẫn là từ bi. Từ khi xuất hiện, Phật giáo chủ trương xóa bỏ mọi bất bình đẳng trong xã hội, do vậy Phật giáo khởi xướng tinh thần chúng sinh bình đẳng, trong đó có quan niệm sơ khởi về bình đẳng giới. Quan niệm truyền thống Phật giáo cho rằng tất cả phụ nữ, về tạo hóa, cùng chia sẻ sức mạnh với các nữ thần (Nguyễn Kim Hoa, 2004). Điều này có thể được lí giải trong lịch sử Ấn Độ. Các văn bản cổ Xiuba Xatrát đã cho thấy phụ nữ là dấu hiệu của điềm lành. Bởi lẽ, người Ấn Độ cổ có sự liên tưởng tích cực và mạnh mẽ giữa người phụ nữ với khả năng sinh sản, sự lớn mạnh, thịnh vượng và điềm lành. Người ta tin rằng tất cả: cung điện, chùa Phật,... ở Ấn Độ có được điềm lành may mắn khi trang trí bằng hình tượng người phụ nữ. Từ thế kỉ X, các văn bản Xiuba Boracasa yêu cầu kiến trúc sư và những nhà nặn tượng đền chùa khẳng định phải có hình ảnh phụ nữ trên các bức tường của đền. Họ cho rằng người phụ nữ phương Đông mang trong mình niềm tự hào riêng về sức mạnh cơ thể. Sự dẻo dai, mềm mại, uyển chuyển là khả năng vượt trội của cơ thể đàn bà so với cơ thể đàn ông. Ngay từ khi khởi thủy, người sáng lập ra đạo Phật là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, khi còn ngồi dưới gốc cây bồ đề để tìm ra những giải pháp cứu giúp chúng sinh đau khổ, Ngài không hề có ý muốn bắt phụ nữ làm nô lệ cho nam giới (Đặng Cảnh Khanh, 2003:341).

Tóm lại, Phật giáo có cách nhìn cởi mở và thoáng đối với người phụ nữ. Đức Phật cho rằng một người con gái có trí tuệ và đức hạnh không những không kém mà còn ưu việt hơn con trai. Khác các quan niệm tiêu cực của Nho giáo về hôn nhân thiết thòi của phụ nữ, Phật giáo cho phép góa phụ được tái giá đồng thời cũng cho phép người phụ nữ ly dị đàn ông. Nhìn chung, giáo lý của Phật giáo có cách nhìn nhận công bằng với vị thế người phụ nữ, ở góc độ giới, có thể nhận thấy tinh thần bình đẳng giới sơ khai trong Phật giáo.

Quan niệm của Hồi giáo (Islam)

Ở Trung Đông, Hồi giáo có tác động sâu sắc đến vị thế người phụ nữ từ xa xưa. Theo Hồi giáo, phụ nữ có rất nhiều quyền. Hồi giáo thực thụ không chống lại phụ nữ. Nguyên nhân cản trở chính đối với phụ nữ là các

“truyền thống và phong tục” gắn liền với tôn giáo này. Những yếu tố này thường bị nhầm lẫn với bản thân giáo lý Hồi giáo. Cụ thể là quan niệm về phụ nữ đã bị đồng nhất giữa luật Xaria và Hồi giáo. Đa số phụ nữ tại các nước Hồi giáo đều muốn bãi bỏ luật Xaria (Martina Sabra, Nguyễn Khắc Đức, 2009:68-69).

Luật Xaria có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia Hồi giáo. Tiến trình bình đẳng cho phụ nữ gặp rất nhiều khó khăn. Các quốc gia Hồi giáo đều thống nhất trong cấu trúc xã hội về phân công lao động giới: nam giới làm việc ngoài xã hội, giữ các trọng trách trong các bộ máy nhà nước còn phụ nữ ngoài chức năng sinh đẻ phải quán xuyến, làm việc trong gia đình, phục vụ chồng con và các thành viên khác. Chức năng trên kết hợp môi trường làm việc chật hẹp là gia đình đã làm cho vị thế người phụ nữ thấp kém so với nam giới. Bên cạnh đó, những điều khoản qui định trong Luật Xaria rất hà khắc. Luật Xaria nghiêm cấm phụ nữ phô diễn thân thể, ngoại tình, chữa hoang, thậm chí là lái xe, v.v. cộng với những hình phạt hết sức ghê sợ đối với phụ nữ ví dụ như: ném đá đến chết đối với phụ nữ ngoại tình (Martina Sabra, Nguyễn Khắc Đức, 2009:69). Ngày nay, các điều qui định bất bình đẳng như vậy vẫn còn tồn tại trong một số nước. Cụ thể là vấn đề đa thê trong hôn nhân và gia đình hay việc người phụ nữ phải dùng mạng che mặt. Thêm nữa, cách hiểu giáo lý Hồi giáo qua kinh Coran cũng có phần phức tạp. Trong kinh Coran có đoạn nói về chế độ hôn nhân: *“Hãy lấy những phụ nữ hợp pháp cho anh, lấy đến hai, ba hoặc bốn người, miễn là anh đối xử với họ ngang nhau”* (Đỗ Trọng Quang, 2006:69). Sự ghi nhận này làm xuất hiện nhiều tranh luận trái ngược nhau. Có ý kiến cho rằng đó là những nội dung cổ xúy cho tình trạng đa thê. Ý kiến khác lại cho rằng đây chỉ là trường hợp ngoại lệ (Hồ Anh Hải, 2009:66). Thực tế, tại các quốc gia Hồi giáo, tình trạng đa thê trở nên phổ biến khi nam giới dễ xin ly dị hơn phụ nữ. Nam giới chỉ cần nhắc lại ba lần câu “tôi bỏ cô” là được toại nguyện.

Nhìn chung, những tác động của luật Xaria trong hệ tư tưởng Hồi giáo đến vị thế người phụ nữ vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Ở Ảrập Xêút, phụ nữ bị coi như trẻ con, mỗi khi xuất hiện tại nơi công cộng đều phải có đàn ông đi kèm. Người phụ nữ phụ thuộc một cách triệt để vào chồng và cha. Những người theo chủ nghĩa truyền thống và những người bảo thủ về tôn giáo và văn hóa ở Trung Đông và châu Á đã lợi dụng định kiến trên để chống lại việc phụ nữ làm việc trong nhà máy xuất khẩu, đặc biệt là trong

các công ty đa quốc gia, bởi vì điều đó mang lại cho người phụ nữ nhiều tự do cá nhân hơn và giải thoát họ khỏi chế độ gia trưởng (Nguyễn Phương Thảo, 2004:46).

4. Kết luận

Ở phương Tây, quan điểm về vai trò người phụ nữ trước Mác chịu ảnh hưởng của các nhà tư tưởng Hy Lạp và La Mã thời cổ đại. Người phụ nữ bị đánh giá thấp, bị cột chặt trong vai trò sinh học. Quan điểm ấy về phụ nữ còn ảnh hưởng đến tận ngày nay. Hạn chế của những quan điểm ấy do một số nguyên nhân tạo nên. Một là, do hạn chế nhận thức của thời đại nên các nhà tư tưởng phương Tây cổ đại chưa thấy được hết vai trò giới của người phụ nữ. Hai là, những nhà tư tưởng phương Tây cổ đại đứng trên lập trường của giai cấp mình khi xem xét thân phận và địa vị của phụ nữ. Đến thời kì Trung cổ, cùng với chế độ phong kiến, giáo hội đã có một cách nhìn tiêu cực về vai trò người phụ nữ. Các nhà triết học thời kì Phục hưng xuất hiện đã tạo ra một số tín hiệu tích cực cho vấn đề phụ nữ. Sang thế kỉ XVIII, mặc dù các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh và Pháp đã tiến bộ khi thông cảm cho thân phận phụ nữ nhưng họ chưa tìm ra giải pháp khoa học phù hợp cho vấn đề phụ nữ.

Ở phương Đông, quan điểm trước Mác về người phụ nữ chịu nhiều ảnh hưởng bởi các hệ tư tưởng và tôn giáo, trong đó có Nho giáo ở Trung Quốc, Phật giáo ở Ấn Độ và Hồi giáo ở Trung Đông. Người phụ nữ trong quan điểm Nho giáo bị hạn chế và xem thường. Quan điểm Nho giáo nhìn chung mang tính trọng nam khinh nữ. Người phụ nữ phải giữ đạo “tam tòng” và trau dồi “tứ đức”. Bên cạnh đó, Nho giáo chủ trương thuyết “phụ nhân nan hóa”. Đây là những sợi dây vô hình ràng buộc người phụ nữ. Vấn đề phụ nữ trong tư tưởng Phật giáo mang tính chất cởi mở và từ bi. Nhìn chung, Phật giáo chứa đựng tinh thần bình đẳng giới sơ khai. Người phụ nữ trong quan điểm Hồi giáo tuy có rất nhiều quyền nhưng thực tế lại bị ràng buộc bởi các “truyền thống và luật lệ” nên rơi vào trạng thái phụ thuộc và tự do bị hạn chế. Người phụ nữ lệ thuộc vào gia đình và phải giữ gìn phẩm hạnh. Ngày nay, tại một số quốc gia Hồi giáo, phụ nữ còn bất bình đẳng so với nam giới.

Tóm lại, các quan điểm trước Mác về người phụ nữ chưa thể hiện được sự thống nhất giữa tính khoa học, tính cách mạng và tính nhân văn cao cả. Vì vậy, các quan điểm đó không giúp tìm ra nguyên nhân bất bình đẳng

của phụ nữ và để ra con đường xóa bỏ sự bất bình đẳng ấy.■

Tài liệu tham khảo

- Bùi Thị Tinh. 2009. *Phụ nữ và giới*. H.: Nxb. Chính trị quốc gia. Tr.85, 86, 87.
- Diêm Ái Dân. 2001. *Gia giáo Trung Quốc Cổ*. Nxb. Trẻ. TP.HCM. Tr. 198.
- Đặng Cảnh Khanh. 2003. *Gia đình, trẻ em và sự thừa kế các giá trị truyền thống*. H.: Nxb. Lao động xã hội. Tr. 350, 341.
- Đặng Quang Thành (Chủ biên). 2000. *Tình yêu, hôn nhân và gia đình: một số vấn đề hiện nay*. Nxb. Trẻ. TP. Hồ Chí Minh. Tr. 187.
- Đặng Thị Vân Chi. 2008, *Vấn đề phụ nữ trên báo chí tiếng Việt trước năm 1945*. H.: Nxb. Khoa học xã hội. Tr.870.
- Đinh Ngọc Bảo, Nguyễn Thu Hà. 2008. “Vị trí, thân phận người phụ nữ Ấn Độ qua Luật Ma-nu”. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 10 năm 2008.
- Đỗ Trọng Quang. 2006. “Quyền phụ nữ ở các nước theo đạo Hồi”. *Tạp chí Nghiên cứu gia đình và giới*, số 2 năm 2006, tr. 69.
- Hòa thượng Thích Thiện Siêu. 2001. *Luận Đại Trí Độ*. Tập 5. Nxb. TP. Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh. Tr.687.
- Hồ Anh Hải. 2009. “Tục đa thê về mặt tôn giáo”. *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, số 2 năm 2009, tr. 66.
- Jostein Gaarder. 2006. *Thế giới của Sophie*. H.:Nxb. Tri thức. Tr.149, 150.
- Khổng Tử, Chu Hy tập chú. 1992. *Luận Ngữ*. H.: Nxb. Văn học. Tr.655 - 656.
- Lưu Cự Tài. 2001. *Lịch sử tuyển chọn người đẹp*. Nxb. Trẻ. TP. Hồ Chí Minh. Tr.135, 136, 137, 138.
- Martina Sabra, Nguyễn Khắc Đức (dịch). 2009. “Những bất đồng về vai trò của tôn giáo trong đời sống phụ nữ Hồi giáo”. *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, số 3 năm 2009, tr. 68-69.
- Nguyễn Kim Hoa. 2004. “Biểu tượng nữ thần trong tôn giáo Đông - Tây”. *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, số 4 năm 2004.
- Nguyễn Phương Thảo. 2004. “Giới và vấn đề việc làm của phụ nữ”. *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, Số 5 (66), tr.46.
- Phùng Thị Kim Anh. 2004. “Các quan niệm nửa đầu thế kỉ XX về việc phụ nữ tham gia lao động xã hội”. *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 6 năm 2004, tr.24.
- Trần Nho Thìn. 2010. “Nho giáo và nữ quyền”. *Tạp chí Triết học*, số 2 năm 2010, tr.23.
- Trương Vĩnh Ký. 1996. *Minh Tâm Bửu Giám*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh. Tr.289.
- Will Durant. 2000. *Câu chuyện triết học qua chân dung: Platon, Aristote, Bacon, Kant, Spinoza, Voltaire, Spencer*. Nxb. Đà Nẵng. TP. Đà Nẵng. Tr.12, 16, 65.